

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 01 NĂM 2026**  
*(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026*  
*của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 01/2026	% TH so với tháng trước	% TH so với cùng kỳ 2025	% TH so với KH năm 2026
<b>1. Nông nghiệp</b>						
- Lúa mùa	Ha	95.269	42.100			44,2
<b>2. Thủy sản</b>						
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400	19.109		100,0	7,1
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547	565		90,4	3,2
<b>3. Công nghiệp</b>						
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%			96,93	111,3	
<i>* Một số sản phẩm chủ yếu:</i>						
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	985	95,9	112,8	8,2
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	1.152	109,0	114,2	10,0
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	4.500	72,7	108,1	6,4
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	20.298	96,2	121,7	9,2
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	8.156	104,5	102,1	6,3
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	700.176	98,6	116,0	9,7
- Phân bón	Tấn	35.000	3.055	100,8	107,9	8,7
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	27.645	94,2	149,0	6,9
- Đá xây dựng các loại	1.000 m <sup>3</sup>	2.550	152	92,0	91,9	6,0
- Tinh bột mì trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	39.371	104,1	100,9	10,9
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.434	90,9	140,9	8,4
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	666,6	93,2	133,7	11,3
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	289,5	102,9	93,2	7,9
- Nước máy thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	25.000	1.915	107,3	111,1	7,7
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	48.885	94,8	130,3	6,1
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	7.230	101,5	151,7	9,5
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	2.235	95,5	101,5	10,2
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.625	98,9	110,5	9,1
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	770.000	85,7	167,5	7,7
- Đường RE	Tấn	19.000	5.750	97,9	102,3	30,3
<b>4. Thương mại</b>						
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	11.747	103,7	107,97	8,1
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	237	114	125,75	7,5
<i>* Mặt hàng XK chủ yếu</i>						
+ Thủy sản	"	36,0	2,9	107,0	105,7	8,1
+ Tinh bột mì	"	192,0	19,8	74,4	136,9	10,3
+ Đồ gỗ	"	8,3	1,1	105,4	104,3	12,7
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	8,2	101,7	104,3	7,0
+ May mặc	"	145,0	12,9	110,2	114,3	8,9
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	0,6	83,4	133,2	8,6
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	2,1	20.800	100,8	1,6
+ Dầu FO	"	75,0	19,3	385,4	323,5	25,7
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	13,0	77,5	91,4	6,9

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 01/2026	% TH so với tháng trước	% TH so với cùng kỳ 2025	% TH so với KH năm 2026
+ Giày da các loại	"	248,0	24,9	84,7	98,9	10,0
+ Thép	"	762,0	80,8	141,8	147,2	10,6
+ Cao su	"	310,0	35,0	100,5	148,9	11,3
+ Dây thun khoanh	"	6,0	0,8	83,9	180,6	13,0
+ Cà phê nhân	"	3,0	0,3	96,4	106,7	9,0
+ Chuối	"	2,8	0,2	112,5	100,0	6,4
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	75,8	117,0	105,2	8,1
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	417,1	88,6	102,3	6,7
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>						
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	8,2	73,1	39,6	4,5
+ Sắt thép	"	3450,0	257,0	101,1	166,0	7,4
+ Dầu thô	"	1825,0	82,7	59,7	46,2	4,5
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	41,8	103,3	136,2	8,9
+ Bông các loại	"	172,0	14,0	91,4	132,2	8,1
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,6	135,2	64,9	12,6
+ Khác	"	138,0	12,8	119,9	113,7	9,3
<b>5. Thu - Chi ngân sách</b>						
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.945,0	69,7	73,9	8,7
<i>Trong đó: - Thu nội địa</i>	"	23.052	1.953,0	59,6	70,7	8,5
<i>+ Trg đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	7.000	512,0	26,2	45,4	7,3
<i>- Thu hoạt động XNK</i>	"	10.800	991,0	104,5	81,0	9,2
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	1.685,0	60,7	76,7	5,7